

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2024	Số đầu năm 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,417,360,575,542	1,228,030,519,037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		350,811,049,768	108,634,553,600
1. Tiền	111	1	181,511,049,768	27,884,553,600
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	169,300,000,000	80,750,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		812,718,000,000	875,099,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	812,718,000,000	875,099,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239,563,630,853	225,239,870,262
1. Phải thu của khách hàng	131		206,076,376,251	185,783,494,282
2. Trả trước cho người bán	132		-	514,586,763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	106,560,428,835	115,385,744,881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(73,073,174,233)	(76,443,955,664)
IV. Hàng tồn kho	140		11,751,279,467	13,662,305,251
1. Hàng tồn kho	141	5	11,751,279,467	13,662,305,251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,516,615,454	5,394,789,924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	2,516,615,454	5,394,789,924
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,356,626,428,295	1,486,113,120,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710,102,000	710,102,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	3	710,102,000	710,102,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,246,633,018,490	1,450,799,452,902
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,246,081,914,915	1,450,608,175,125
- Nguyên giá	222	7	2,900,752,547,466	2,900,544,887,466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1,654,670,632,551)	(1,449,936,712,341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		551,103,575	191,277,777
- Nguyên giá	228	8	882,403,865	405,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(331,300,290)	(213,722,223)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71,051,940,718	117,600,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	71,051,940,718	117,600,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,231,367,087	34,485,965,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,436,046,697	2,882,810,170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	36,795,320,390	31,603,155,380
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,773,987,003,837	2,714,143,639,489

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			954,652,380,943	982,495,152,485
I. Nợ ngắn hạn	310			601,865,838,326	453,094,959,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			123,305,266,520	135,162,926,745
2. Người mua trả tiền trước	312			4,569,948,662	11,284,317,514
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a		48,911,228,763	13,048,216,043
4. Phải trả người lao động	314			19,406,586,332	7,362,047,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		19,929,164,787	52,999,297,289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a		54,825,726,791	5,036,990,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a		122,036,078,640	171,304,165,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		202,034,125,248	54,172,476,700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			6,847,712,583	2,724,522,108
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			352,786,542,617	529,400,192,508
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b		343,034,423,201	424,925,579,637
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	13		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18b		9,752,119,416	104,474,612,871

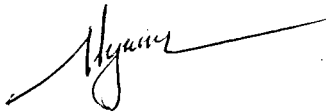
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,819,334,622,894	1,731,648,487,004
I. Vốn chủ sở hữu	410	20 1,819,334,622,894	1,731,648,487,004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,037,024,520,000	942,750,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	605,763,554,227	598,763,554,227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,874,782,311	1,874,782,311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	174,671,766,356	188,259,870,466
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	280,951,138	182,255,009
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	174,390,815,218	188,077,615,457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,773,987,003,837	2,714,143,639,489

NGƯỜI LẬP

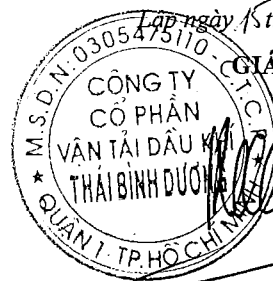


Nguyễn Thị Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc



Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2024**

Đơn vị tính : đồng

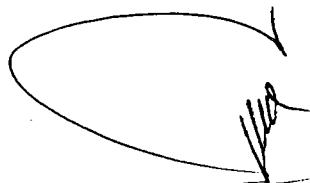
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	359,163,433,267	562,502,209,851	1,092,208,786,290	1,227,691,195,650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359,163,433,267	562,502,209,851	1,092,208,786,290	1,227,691,195,650
4. Giá vốn hàng bán	11	3	270,521,124,613	473,816,618,217	834,793,681,288	1,028,394,313,110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88,642,308,654	88,685,591,634	257,415,105,002	199,296,882,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	21,305,134,406	18,683,849,942	45,190,741,741	54,698,302,460
7. Chi phí tài chính	22	5	11,166,679,431	28,425,264,224	50,936,477,087	38,340,859,561
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8,676,880,470	11,054,690,966	27,677,159,482	19,897,830,703
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,465,283,292	8,848,412,117	27,667,509,507	19,174,609,380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89,315,480,337	70,095,765,235	224,001,860,149	196,479,716,059
11. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	6,085,174
12. Chi phí khác	32	7	88,889,289	131,707,014	444,800,525	166,703,330
13. Lợi nhuận khác	40		(88,889,289)	(131,707,014)	(444,800,525)	(160,618,156)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89,226,591,048	69,964,058,221	223,557,059,624	196,319,097,903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	22,056,278,201	17,080,239,191	54,358,409,416	48,474,950,273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(1,730,721,670)	(3,051,054,615)	(5,192,165,010)	(9,153,163,845)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68,901,034,517	55,934,873,645	174,390,815,218	156,997,311,475
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		707	593	1,826	1,665
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

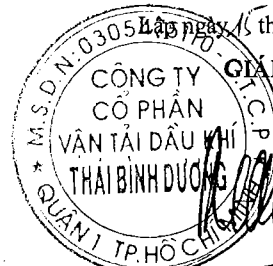


Nguyễn Thị Thanh Ngân

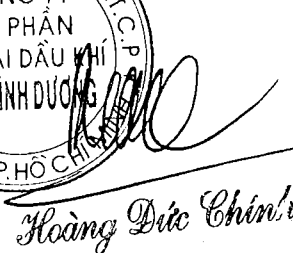
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc



GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính : đồng

Table with 4 columns: CHỈ TIÊU, Mã số, Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo (Năm nay, Năm trước). Rows include categories like I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, and III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH.

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Ngân

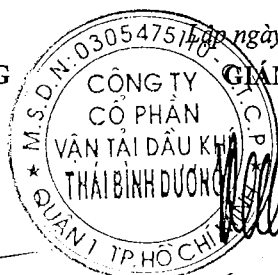
Nguyễn Thị Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature of Phan Phong Phúc

Phan Phong Phúc
Trang 5

GIÁM ĐỐC



Handwritten signature of Hoàng Đức Chính

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	18,286,714	42,232,106
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	181,492,763,054	27,842,321,494
- Các khoản tương đương tiền	169,300,000,000	80,750,000,000
Cộng	350,811,049,768	108,634,553,600

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	812,718,000,000	-	875,099,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	812,718,000,000		875,099,000,000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	812,718,000,000	-	875,099,000,000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	106,560,428,835	-	115,385,744,881	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	12,236,461,417		18,872,793,431	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73,073,174,233		76,443,955,664	
- Doanh thu trích trước	18,883,440,331		17,589,708,262	
- Phải thu khác	2,367,352,854		2,479,287,524	
b2) Dài hạn	710,102,000	-	710,102,000	-
- Ký cược, ký quỹ	710,102,000		710,102,000	
	107,270,530,835	-	116,095,846,881	-

4 Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,751,279,467		13,662,305,251	
	11,751,279,467	-	13,662,305,251	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				

- Mua sắm	69,573,041,220		117,600,000	117,600,000
- Xây dựng cơ bản	-		-	-
- Sửa chữa	1,478,899,498		-	-
	71,051,940,718		117,600,000	117,600,000

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm			2,900,374,787,466	170,100,000		2,900,544,887,466
- Mua trong kỳ				207,660,000		207,660,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	2,900,374,787,466	377,760,000	-	2,900,752,547,466

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			1,449,817,154,002	119,558,339		1,449,936,712,341
- Khấu hao trong kỳ			204,683,592,145	50,328,065		204,733,920,210
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,654,500,746,147	169,886,404	-	1,654,670,632,551

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,450,557,633,464	50,541,661	-	1,450,608,175,125
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,245,874,041,319	207,873,596	-	1,246,081,914,915

- Cuối tháng 06 năm 2023, Pacific mua Tàu Pacific Era giá trị quyết toán là 569,691,518,341 VNĐ.

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm				405,000,000		405,000,000
- Mua trong kỳ				477,403,865		477,403,865
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	882,403,865	-	882,403,865

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				213,722,223		213,722,223
- Khấu hao trong kỳ				117,578,067		117,578,067
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	331,300,290	-	331,300,290

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	191,277,777	-	191,277,777
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	551,103,575	-	551,103,575

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
10 Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	2,516,615,454	5,394,789,924
- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)	2,516,615,454	5,394,789,924
b) Dài hạn	1,436,046,697	2,882,810,170
- Chi phí khác	1,436,046,697	2,882,810,170
	3,952,662,151	8,277,600,094

11 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024	Khả năng trả nợ
	Giá trị				Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	122,036,078,640	122,036,078,640	89,081,196,625	138,349,283,325	171,304,165,340	171,304,165,340
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nhân nợ PVN)	-	-	-	50,862,841,914	50,862,841,914	50,862,841,914
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ vay Citi)	-	-	-	-	-	-
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	15,783,440,760	15,783,440,760	8,139,611,346	7,916,230,664	15,560,060,078	15,560,060,078
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	42,390,853,560	42,390,853,560	32,375,040,052	31,854,812,080	41,870,625,588	41,870,625,588
- NH TMCP Vietcombank - TSG	-	-	-	-	-	-
- NH Wooribank Hongkong	63,861,784,320	63,861,784,320	48,566,545,227	47,715,398,667	63,010,637,760	63,010,637,760
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	343,034,423,201	343,034,423,201	1,177,464,376	83,068,620,812	424,925,579,637	424,925,579,637
- NH TMCP Vietcombank - TSG	5,000,000	5,000,000	5,000,000	-	-	-
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	7,893,153,731	7,893,153,731	(480,959,974)	7,187,361,632	15,561,475,337	15,561,475,337
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	31,792,992,030	31,792,992,030	(958,045,410)	30,054,754,620	62,805,792,060	62,805,792,060
- NH Wooribank Hongkong	303,343,277,440	303,343,277,440	2,611,469,760	45,826,504,560	346,558,312,240	346,558,312,240
	465,070,501,841	465,070,501,841	90,258,661,001	221,417,904,137	596,229,744,977	596,229,744,977

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 Trái phiếu phát hành

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	30/09/2024
a) Phải nộp	13,048,216,043	76,473,892,544	40,610,879,824	48,911,228,763
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,296,231,475	16,102,467,388	12,815,166,324	7,583,532,539
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	554,321,377	554,321,377	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	341,477,388	341,477,388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,598,282,939	54,358,409,416	22,859,354,502	40,097,337,853
Thuế thu nhập cá nhân	153,701,629	1,950,867,735	924,918,013	1,179,651,351
Thuế bảo vệ môi trường	-	323,488,000	323,488,000	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	2,839,861,240	2,789,154,220	50,707,020
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

	30/09/2024	01/01/2024
14 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1,237,399,957	1,616,387,075
- Các khoản trích trước khác	18,691,764,830	51,382,910,214
	19,929,164,787	52,999,297,289

Cộng

b) Dài hạn		-	-		
- Các khoản trích trước khác					
Cộng		-	-		
		30/09/2024	01/01/2024		
15 Phải trả khác					
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn		-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		54,825,726,791	5,036,990,800		
Cộng		54,825,726,791	5,036,990,800		
b) Dài hạn		-	-		
16 Doanh thu chưa thực hiện		30/09/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn		-	-		
Cộng		-	-		
b) Dài hạn		-	-		
Cộng		-	-		
17 Dự phòng phải trả		30/09/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		202,034,125,248	54,172,476,700		
Cộng		202,034,125,248	54,172,476,700		
b) Dài hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		9,752,119,416	104,474,612,871		
Cộng		9,752,119,416	104,474,612,871		
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30/09/2024	01/01/2024		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		36,795,320,390	31,603,155,380		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36,795,320,390	31,603,155,380		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
19 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2023	942,750,280,000	489,763,554,227	1,874,782,311	216,421,007,051	1,650,809,623,589
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				188,077,615,457	188,077,615,457
- Tăng khác		109,000,000,000		(109,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(107,238,752,042)	(107,238,752,042)

Số dư cuối năm 2023	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
Số dư đầu năm 2024	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
- Tăng vốn trong kỳ	94,274,240,000			(94,274,240,000)	-
- Lãi trong kỳ				174,390,815,218	174,390,815,218
- Tăng khác		7,000,000,000		(7,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(86,704,679,328)	(86,704,679,328)
Số dư cuối kỳ này	1,037,024,520,000	605,763,554,227	1,874,782,311	174,671,766,356	1,819,334,622,894
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				30/09/2024	01/01/2024
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)				673,200,000,000	612,000,000,000
- Các cổ đông khác				363,824,520,000	330,750,280,000
				1,037,024,520,000	942,750,280,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				942,750,280,000	942,750,280,000
+ Vốn góp cuối năm				1,037,024,520,000	942,750,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				-	-
d) Cổ tức				30/09/2024	01/01/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:					
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:					
đ) Cổ phiếu				30/09/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				103,702,452	94,275,028
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>					
e) Các quỹ của doanh nghiệp:				30/09/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển				605,763,554,227	598,763,554,227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				1,874,782,311	1,874,782,311
20 Nguồn kinh phí					
21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				30/09/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài					
b) Tài sản nhận giữ hộ					
c) Ngoại tệ các loại:					
- USD				6,896,699.47	895,515.28
- SGD				72.73	72.73
- EUR				100.00	100.00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:					
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Doanh thu dịch vụ				359,163,433,267	562,502,209,851
Cộng				359,163,433,267	562,502,209,851
Trong đó:					
+ Dịch vụ vận tải				131,731,746,620	143,136,284,907
+ Dịch vụ cho thuê FSO				63,340,160,000	65,682,074,900

	Quý 3/2024	Quý 3/2023
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1,513,400,000	1,071,600,000
+ Dịch vụ khác	162,578,126,647	352,612,250,044
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	270,521,124,613	473,816,618,217
Cộng	270,521,124,613	473,816,618,217
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	69,602,556,686	81,111,771,529
+ Dịch vụ cho thuê FSO	39,881,169,614	39,881,169,614
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1,414,352,676	983,156,902
+ Dịch vụ khác	159,623,045,637	351,840,520,172
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,847,358,904	16,881,070,597
- Lãi chênh lệch tỷ giá	90,171,964	62,117,295
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,367,603,538	1,740,662,050
Cộng	21,305,134,406	18,683,849,942
5 Chi phí tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Lãi tiền vay	8,676,880,470	11,054,690,966
- Chi phí tài chính khác	2,489,798,961	17,370,573,258
Cộng	11,166,679,431	28,425,264,224
6 Thu nhập khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
7 Chi phí khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí khác	88,889,289	131,707,014
Cộng	88,889,289	131,707,014
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,082,047,554	5,448,461,559
- Vật tư phụ tùng	1,462,247,683	838,751,799
- Chi phí nhân công	13,377,014,537	9,064,349,003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,228,083,245	67,873,526,553
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài	25,334,333,281	37,767,852,229
- Chi phí bằng tiền khác	161,037,398,313	352,823,677,074
Cộng	270,521,124,613	473,816,618,217
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2024	Quý 3/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22,056,278,201	17,080,239,191

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 3/2024	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	226,876,348,423		206,076,376,251	486,384,720		48,960,000,000
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					559,363,615	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					47,135,533,674	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					10,213,909,095	
- Cty CP VT DK Đông Dương					8,516,016	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM					63,720,000	
	226,876,348,423	-	206,076,376,251	486,384,720	57,981,042,400	48,960,000,000

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	
- Chi phí lãi vay	530,903,997
- Phải thu thương mại	
- Phải thu khác	2,075,287,669
- Phải trả thương mại	
- Phải trả khác	

- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5 Thông tin so sánh

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	359,163,433,267	562,502,209,851	(203,338,776,584)
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89,226,591,048	69,964,058,221	19,262,532,827

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu Quý 3/2024 giảm so với Quý 3/2023 là do Công ty giảm hoạt động kinh doanh thương mại so với cùng kỳ. Lợi nhuận Quý 3/2024 tăng so với Quý 3/2023 là do đội tàu của Pacific tiếp tục khai thác trên thị trường quốc tế với giá cước tốt. Ngoài ra, Chi phí lãi vay giảm, các yếu tố chênh lệch tỷ giá giảm và doanh thu tài chính tăng cũng đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

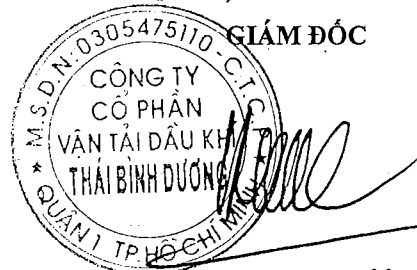
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Ngân

Phan Phong Phúc



Hoàng Đức Chính